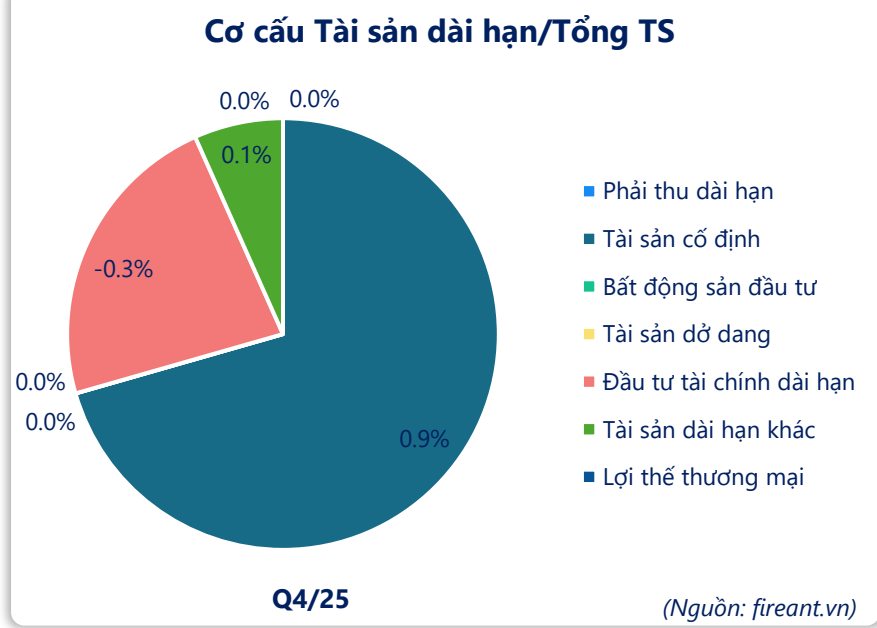
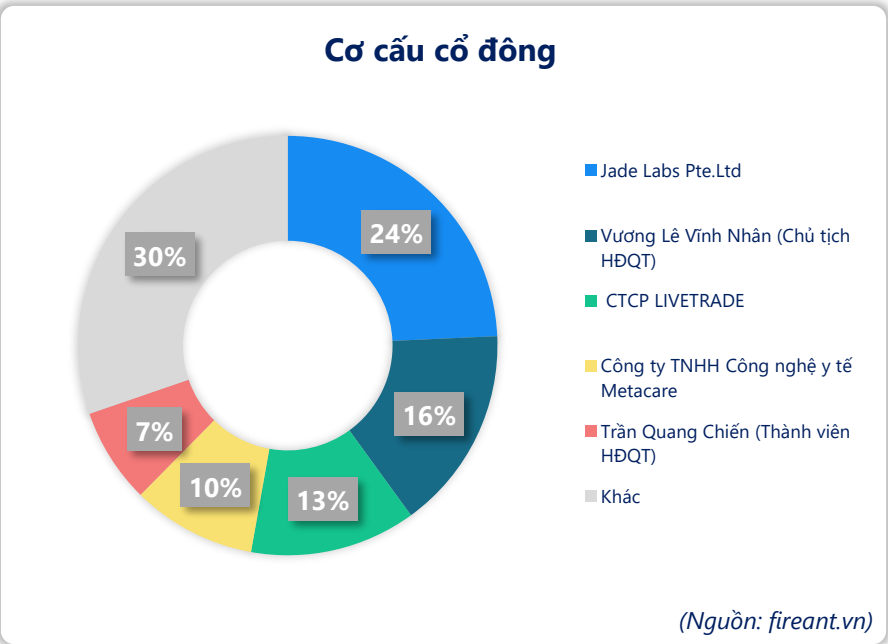
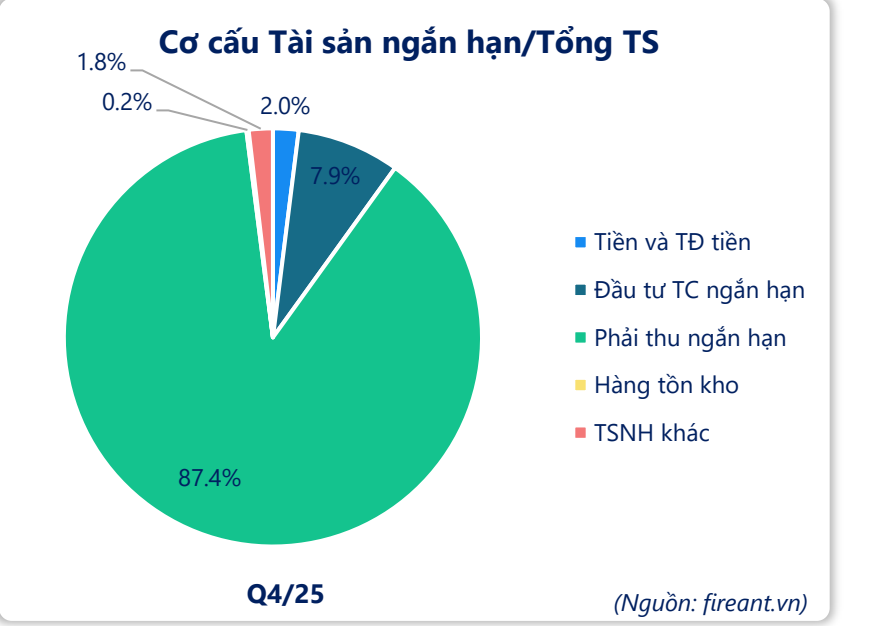
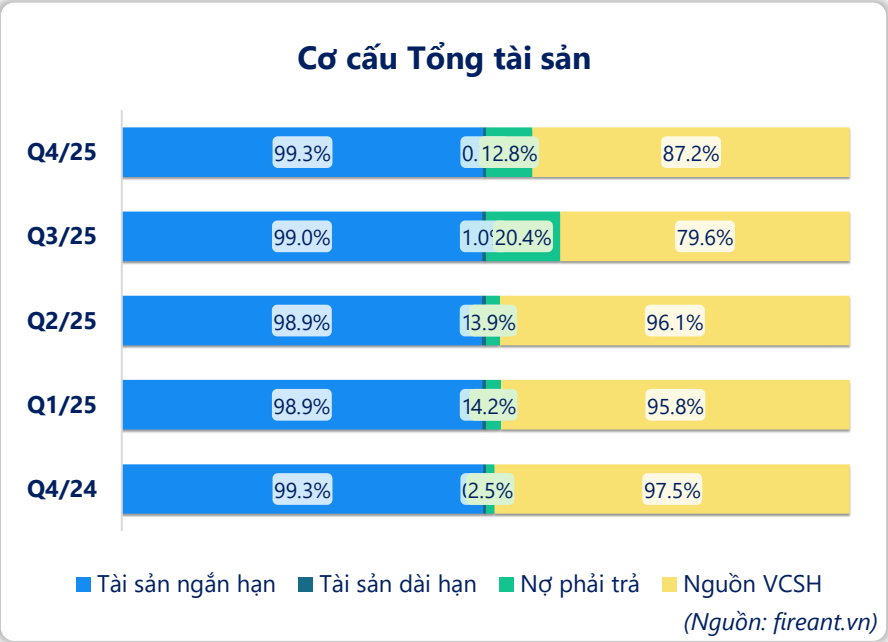
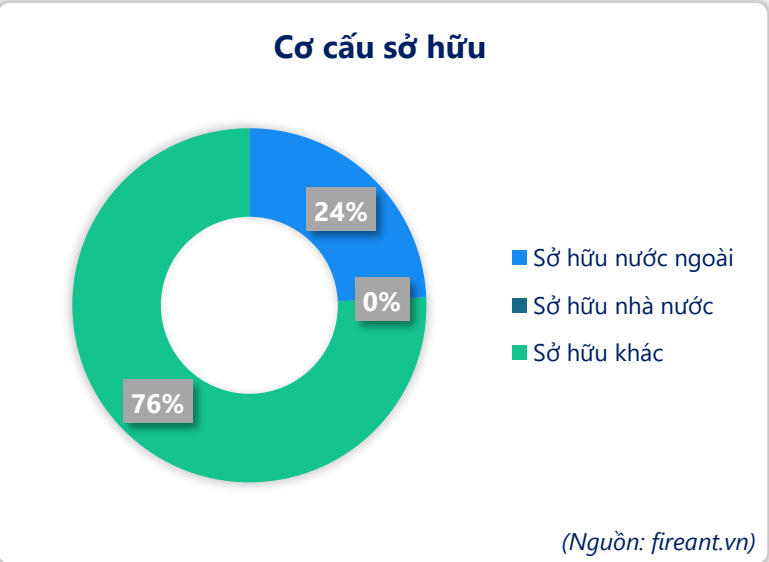
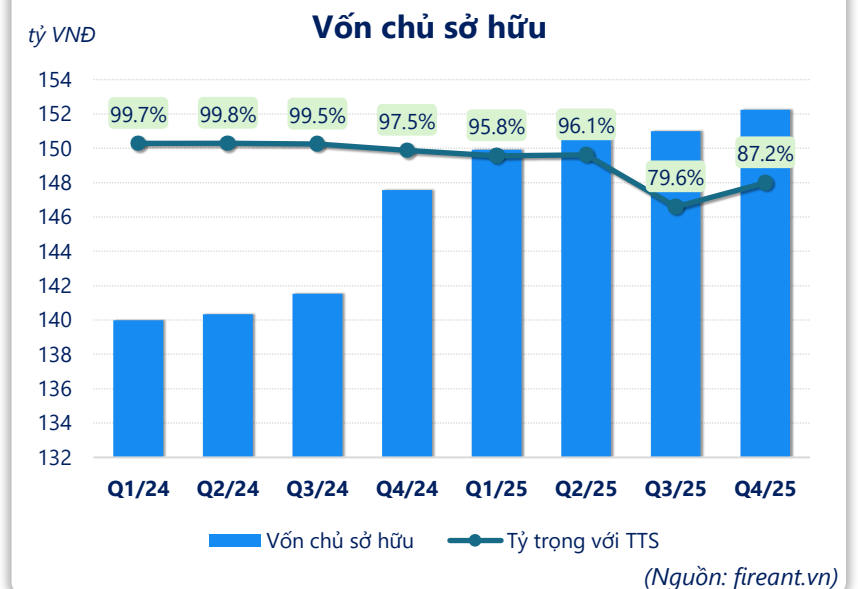
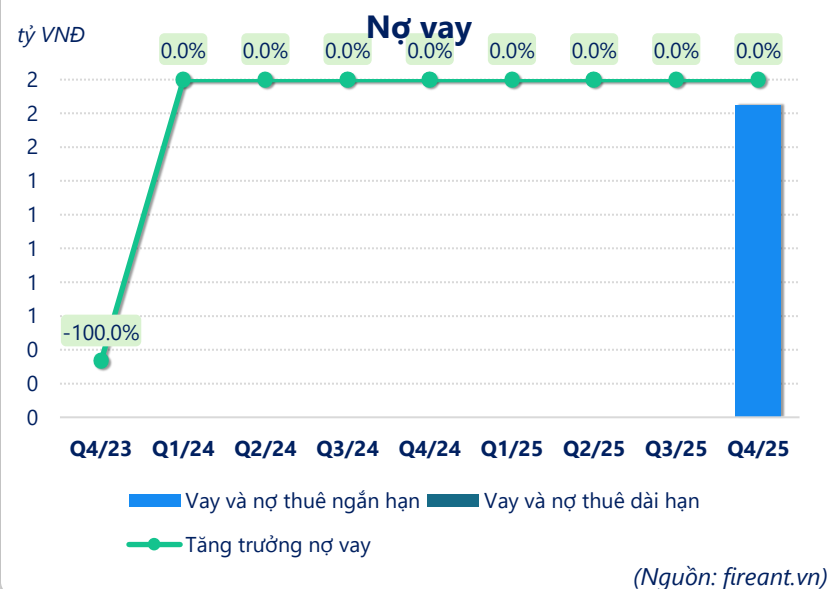
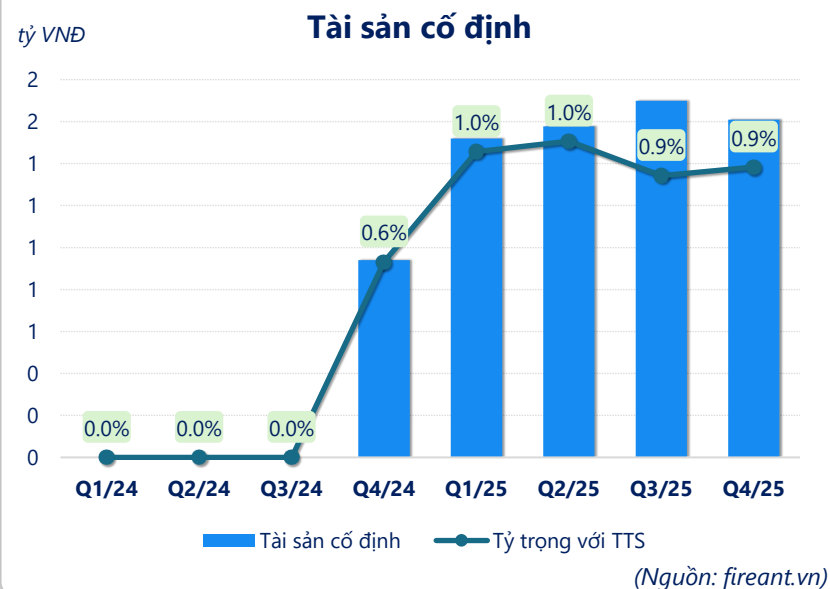
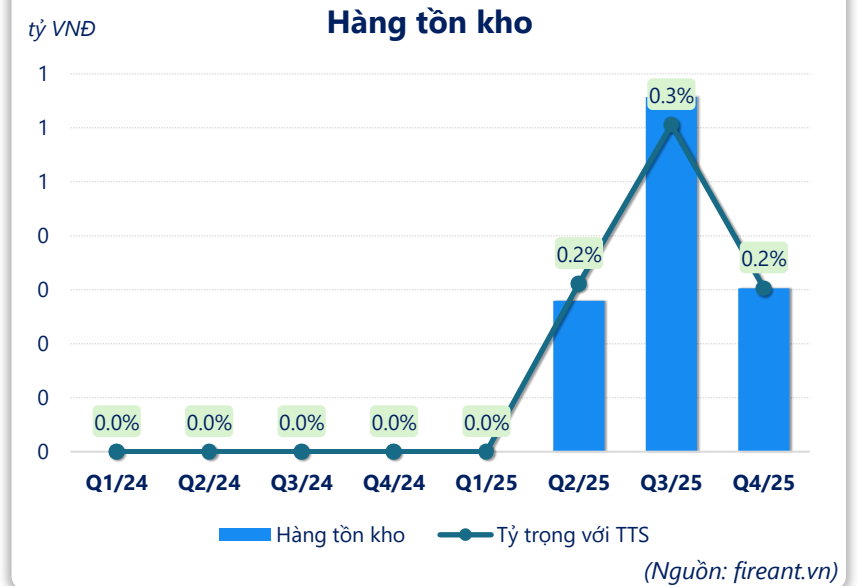
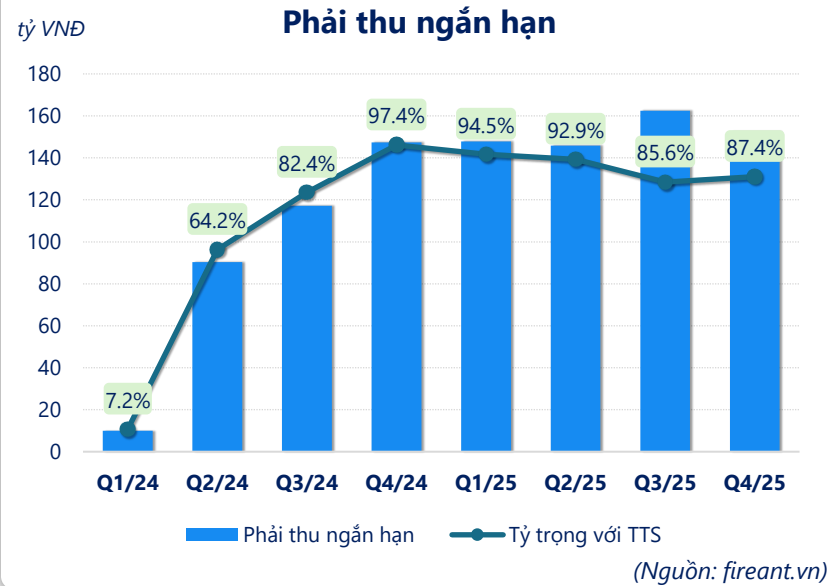
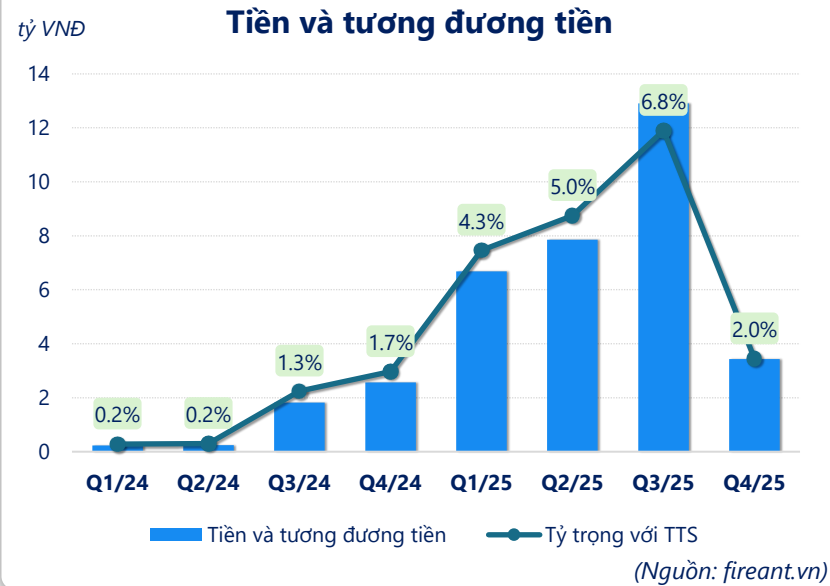
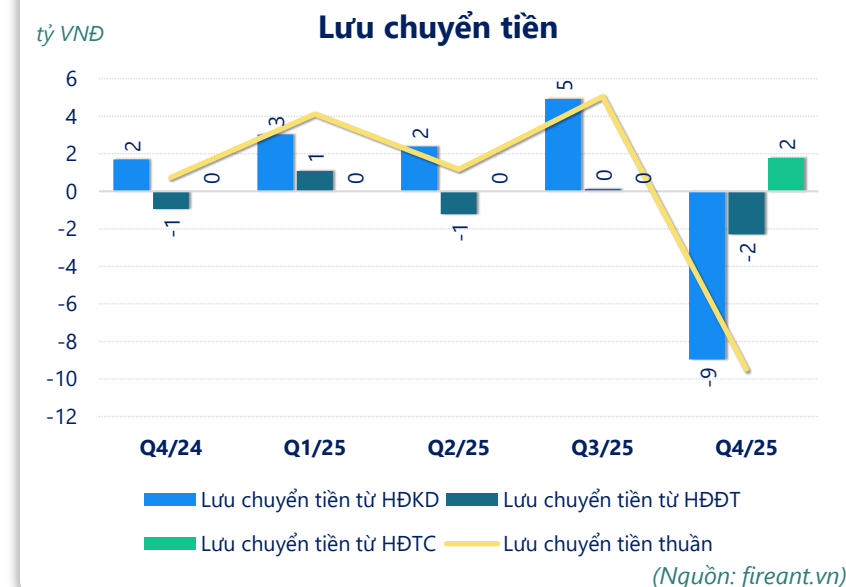
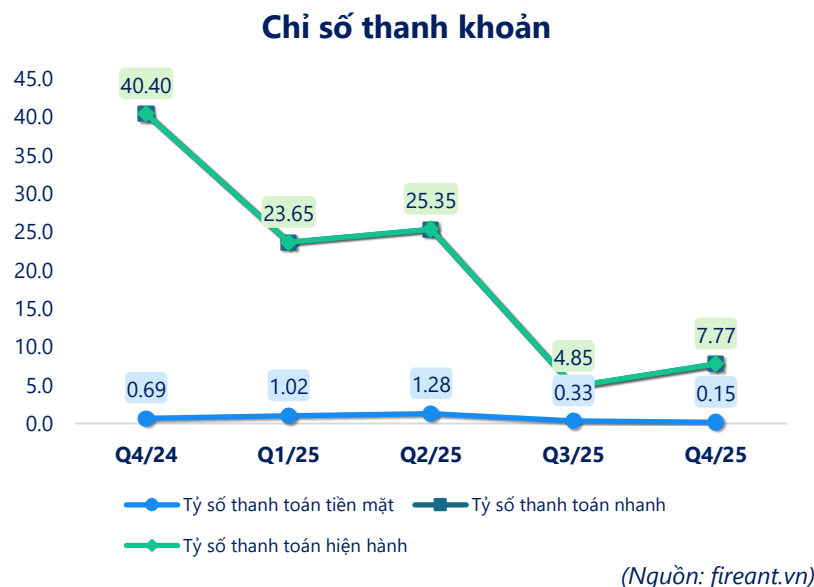
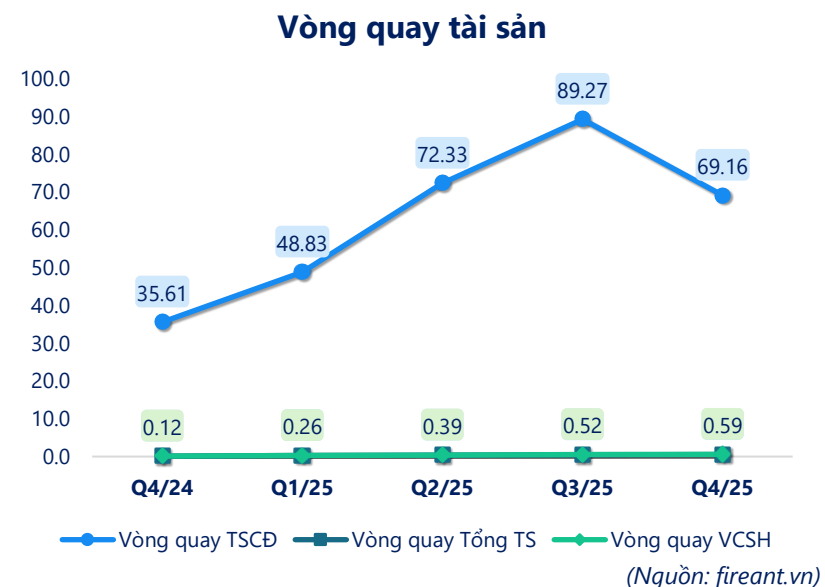
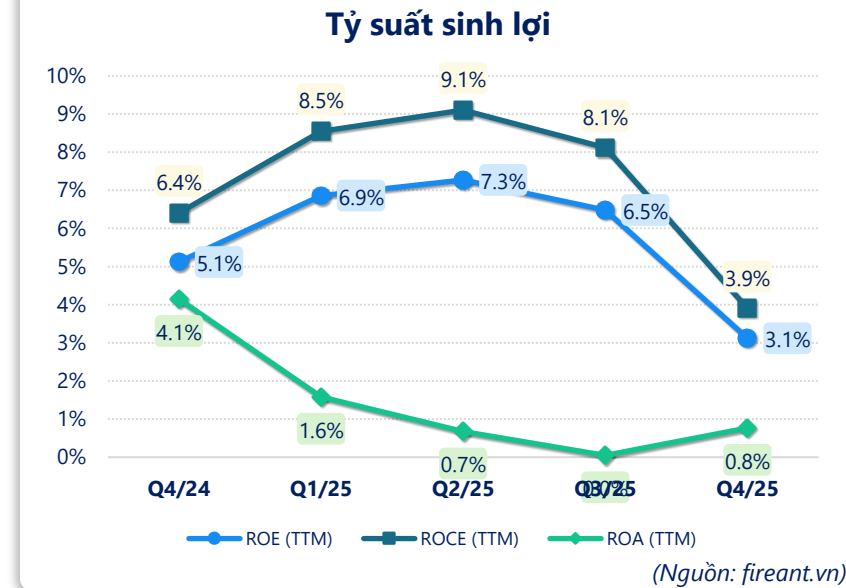
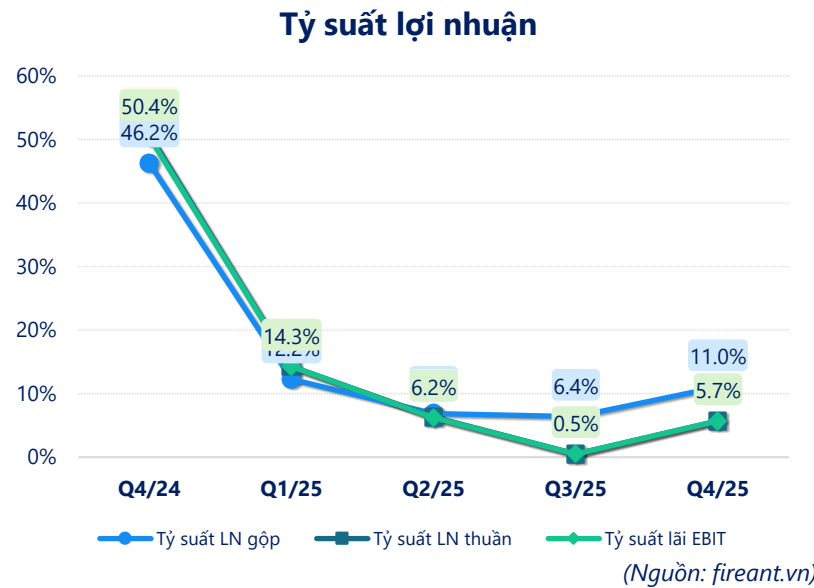
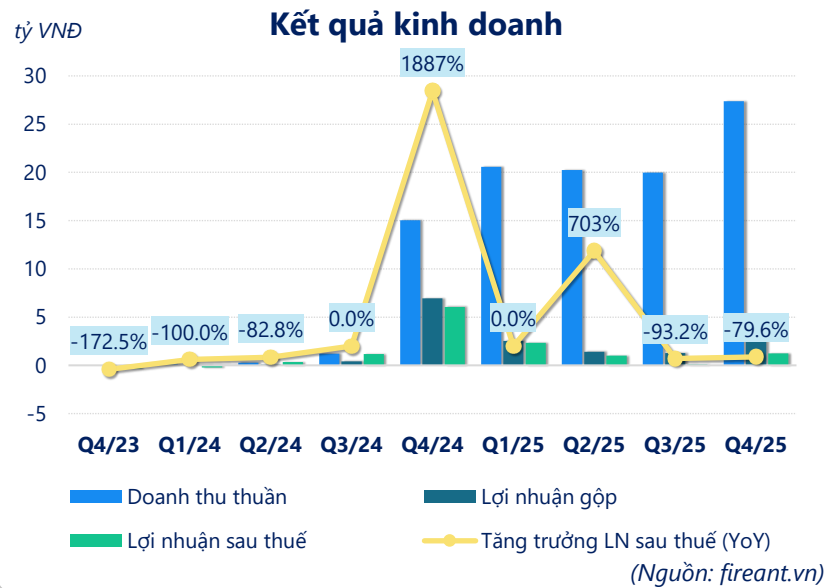


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 19,300     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 29,600     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 5,700      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 13,650,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 34,565     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 24.3%      |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 263        |
| P/E                     |  | 56.3       |
| EPS                     |  | 343        |

|         | YTD    | 1T    | 3T     | 6T    |
|---------|--------|-------|--------|-------|
| HVA     | 211.3% | -1.0% | -22.2% | 52.0% |
| VNINDEX | 40.5%  | 2.7%  | 5.9%   | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>175</b>             | <b>151</b>             | <b>15.4%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>173</b>             | <b>150</b>             | <b>15.4%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 3.43                   | 2.56                   | 33.9%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 13.8                   | 0                      |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 153                    | 147                    | 3.5%         |
| Hàng tồn kho                | 0.30                   | 0                      |              |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.22                   | 0.29                   | 1007%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1.24</b>            | <b>1.07</b>            | <b>16.5%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản cố định             | 1.61                   | 0.94                   | 71.5%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | -0.52                  | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.15                   | 0.13                   | 19.1%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>22.3</b>            | <b>3.72</b>            | <b>500%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>22.3</b>            | <b>3.72</b>            | <b>500%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1.85                   | 0                      |              |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.04                   | 1.43                   | 393%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>152</b>             | <b>148</b>             | <b>3.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>152</b>             | <b>148</b>             | <b>3.2%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 137                    | 137                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 15.1  | 20.6  | 20.2  | 20.0  | 27.4  |
| Giá vốn hàng bán               | 8.09  | 18.0  | 18.8  | 18.7  | 24.4  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 6.96  | 2.52  | 1.39  | 1.28  | 3.02  |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.70  | 1.73  | 1.76  | 1.91  | 2.28  |
| Chi phí TC                     | 0     | 0     | 0.00  | 0.25  | 0.96  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 1.03  | 1.31  | 1.86  | 2.84  | 2.78  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 7.64  | 2.94  | 1.28  | 0.10  | 1.56  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.06 | 0     | -0.02 | 0.00  | 0.00  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 7.58  | 2.94  | 1.26  | 0.10  | 1.56  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 6.05  | 2.35  | 1.00  | 0.08  | 1.25  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 6.05  | 2.35  | 1.00  | 0.08  | 1.25  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25        |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 1.69        | 3.04        | 2.39        | 4.92        | -8.96        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -0.95       | 1.08        | -1.21       | 0.14        | -2.30        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0           | 0           | 0           | 0           | 1.78         |
| Tiền đầu kỳ                    | 1.82        | 2.56        | 6.68        | 7.85        | 12.9         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0.74</b> | <b>4.11</b> | <b>1.17</b> | <b>5.05</b> | <b>-9.47</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0           | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 2.56        | 6.68        | 7.85        | 12.9        | 3.43         |

(Nguồn: fireant.vn)